

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 57

10

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2138/GP ngày 29 tháng 10 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh mới nhất số 2138/GPĐC1 ngày 25 tháng 10 năm 2002. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 15GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 09 năm 2011 và giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 03 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, dịch vụ tài bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo các quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, Trung tâm Thương mại Sài Gòn, 37 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 17 chi nhánh, văn phòng, đại diện và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Tan Thean Oon Dennis	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2022
Ông David Charles Thomson Stuart	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2024
Bà Jackie Chew Pei Pei	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024
Ông Conor Martin O'Neill	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2024
Ông Phương Tiến Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Quang Hoan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Phương Tiến Minh	Tổng Giám đốc Điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025
Ông Conor Martin O'Neill	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2013
Ông Trần Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc Marketing	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2020
Ông Trần Lê Quốc Sơn	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2021
Ông Masatoshi Edo	Chuyên gia Tính toán	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2022
Bà Đào Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Khối Tuân thủ, Pháp lý, Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2023
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc Giao dịch Bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2023
Ông Manish Gurbuxani	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược và Chuyển đổi Mô hình hoạt động	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Ông Nguyễn Thọ Nam	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đối tác	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024
Ông Li Terry Hung Sun	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đối tác	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025
Bà Trần Khiết Thi (Mandy Trần)	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đại lý	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 06 tháng 02 năm 2025 là Ông Phương Tiến Minh, chức danh Tổng Giám đốc Điều hành. Từ ngày 07 tháng 02 năm 2025, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Conor Martin O'Neill, chức danh Phó Tổng Giám đốc Tài chính.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng một cách trung thực và hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

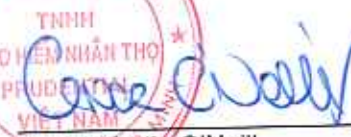
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Conor Martin O'Neill
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12184486/67847373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34 – Các nghĩa vụ tiềm tàng mô tả về ảnh hưởng tiềm tàng của Kết luận thanh tra số 812/KL-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2023 của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến nghĩa vụ thuế phát sinh từ những khoản chi phí tương tự với khoản chi phí nêu tại Kết luận thanh tra này cho các năm tài chính khác do chưa có hướng dẫn thực hiện chi tiết từ cơ quan chức năng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 - DNNT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51.152.217	48.604.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.505.158	6.376.826
1. Tiền	111		3.224.001	4.935.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.281.157	1.441.267
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	36.022.904	33.534.451
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.022.904	33.536.406
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.955)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.570.840	8.610.299
1. Phải thu của khách hàng	131		2.748.277	3.739.250
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	2.748.197	3.738.861
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		80	389
2. Trả trước cho người bán	132		39.870	34.357
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.842.344	4.855.016
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(59.651)	(18.324)
IV. Hàng tồn kho	140		8.731	26.530
1. Hàng tồn kho	141		8.731	26.530
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.584	56.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.578	55.109
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(a)	6	990
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		137.898.820	128.068.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		183.206	1.710.200
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	183.206	1.710.200
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		26.000	26.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		157.206	1.684.200
II. Tài sản cố định	220		481.716	535.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	105.851	91.114
Nguyên giá	222		393.120	398.184
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(287.269)	(307.070)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	254.728	268.821
Nguyên giá	228		736.486	603.356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(481.758)	(334.535)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	121.137	176.033
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	128.928.238	117.501.497
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.000	25.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		128.903.238	117.476.497
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.305.660	8.320.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.949.927	8.112.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	355.733	208.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		189.051.037	176.672.794

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 - DNNT

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		162.677.899	154.336.871
I. Nợ ngắn hạn	310		11.815.808	13.092.892
1. Phải trả cho người bán	312		8.772.887	9.735.033
1.1 Phải trả về hoạt động bảo hiểm	312.1	14	8.559.447	9.234.364
1.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		213.440	500.669
2. Thuế phải nộp Nhà nước	314	15(b)	301.102	398.279
3. Phải trả người lao động	315		231.865	199.403
4. Chi phí phải trả	316	16	1.755.263	1.014.595
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17	754.691	1.745.582
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		204.241	191.128
II. Nợ dài hạn	330		150.862.091	141.243.979
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	18	23.577	25.539
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	19	150.838.514	141.218.440
2.1 Dự phòng toán học	344.1		130.927.587	123.444.009
2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		530.983	594.742
2.3 Dự phòng bồi thường	344.3		2.839.298	2.506.046
2.4 Dự phòng chia lãi	344.4		16.118.215	14.302.510
2.5 Dự phòng bảo đảm cân đối	344.5		318.445	284.716
2.6 Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	344.7		103.986	86.417
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		26.373.138	22.335.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	26.373.138	22.335.923
1. Vốn góp	411		7.697.750	6.397.750
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		769.775	639.775
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.905.613	15.298.398
3.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		15.298.398	12.229.182
3.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.607.215	3.069.216
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		189.051.037	176.672.794

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 - DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
1. Ngoại tệ (USD & GBP)		7.197	2.560
2. Hợp đồng thuê hoạt động	33	364.159	381.963



Ta Minh Trí
Kế toán Báo cáo



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng



Conor Martin O'Neill
Người đại diện theo pháp luật



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 - DNNT

PHẦN 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	23.251.187	26.593.897
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	11.926.867	10.643.160
3. Thu nhập khác	13	91.070	13.240
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	24.904.383	25.310.206
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	646.840	558.489
6. Chi phí bán hàng	23	3.459.242	4.827.098
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.915.055	2.688.701
8. Chi phí khác	25	4.386	58.989
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	3.339.218	3.806.814
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	749.672	607.322
11. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(147.669)	85.627
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.737.215	3.113.865

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 - DNNT

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	21	23.804.032	27.195.875
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		23.740.273	27.136.866
- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(63.759)	(59.009)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	22	566.488	617.925
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		23.237.544	26.577.950
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04		13.643	15.947
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		23.251.187	26.593.897
6. Chi bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác	11	23	14.304.869	13.172.716
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	428.948	467.608
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		9.683.833	10.495.089
9. Tổng chi bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác (15 = 11 - 12 + 13)	15	23	23.559.754	23.200.197
10. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác (16 = 16.1 + 16.2)	16	24	1.344.629	2.110.009
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		1.320.779	2.105.591
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		23.850	4.418
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		24.904.383	25.310.206
12. (Lỗ)/lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		(1.653.196)	1.283.691
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	11.926.867	10.643.160
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	26	646.840	558.489

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 - DNNT

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
15. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		11.280.027	10.084.671
16. Chi phí bán hàng	25	27	3.459.242	4.827.098
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.915.055	2.688.701
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		3.252.534	3.852.563
19. Thu nhập khác	31		91.070	13.240
20. Chi phí khác	32		4.386	58.989
21. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		86.684	(45.749)
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.339.218	3.806.814
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	749.672	607.322
24. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(147.669)	85.627
25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.737.215	3.113.865

Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng



Conor Martin O'Neill
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DNNT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.339.218	3.806.814
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02	9,10	193.633	112.215
Các khoản dự phòng	03		9.662.248	10.445.104
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.765	2.435
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.927.572)	(10.645.333)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.269.292	3.721.235
Giảm các khoản phải thu	09		912.507	33.441
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		17.799	(3.737)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.260.775)	1.446.646
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		173.464	(4.038.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(772.871)	(688.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		339.416	470.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	9,10	(142.013)	(399.187)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		187	849
Tiền chi tạm ứng cho chủ hợp đồng, mua các công cụ nợ	23		(20.644.767)	(26.383.425)
Tiền thu hồi tạm ứng cho chủ hợp đồng, bán lại các công cụ nợ	24		18.507.595	14.724.873
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng và mua chứng khoán vốn	25		(49.500.164)	(37.053.910)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và bán chứng khoán vốn	26		40.804.073	40.228.649
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		9.463.644	8.032.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.511.445)	(850.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vốn góp của nhà đầu tư	31		1.300.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.300.000	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DNNT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		127.971	(379.697)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	6.376.826	6.755.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		361	1.204
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	6.505.158	6.376.826

Ta Minh Tri
Kế toán Báo cáo

Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng



Conor Martin O'Neill
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2138/GP ngày 29 tháng 10 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh mới nhất số 2138/GPĐC1 ngày 25 tháng 10 năm 2002. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 15GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 09 năm 2011 và giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 03 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, dịch vụ tài bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo các quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, Trung tâm Thương mại Sài Gòn, 37 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 17 chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.545 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.688 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán.	100%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 51/GP-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty con đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 303827455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2022.

h2

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

(a) Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tương ứng của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Các khoản đầu tư

- (i) *Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (bao gồm quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện)*

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư này đại diện cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Những khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Chiết khấu và phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán vốn

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments phát hành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc.

82

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Công ty đã áp dụng các chính sách để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ chứng khoán ("Thông tư 98"). Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

► **Trái phiếu niêm yết:**

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền (còn được gọi là "giá sạch") hoặc các điều khoản tương tự theo quy định của sở giao dịch chứng khoán trên nền tảng giao dịch mua bán thông thường vào ngày giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

Nếu không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo thì giá trị hợp lý của trái phiếu là giá mua tại ngày báo cáo do các bên định giá độc lập cung cấp. Trong trường hợp không có báo giá thị trường hiện tại, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo giá trị sau theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá giao dịch cuối cùng được sử dụng trong lần định giá trước đó được giữ nguyên cho đến khi có giá giao dịch mới hoặc giá được định giá bởi bên định giá cung cấp. Giá cũ này phải được theo dõi và sử dụng theo chính sách Giá cũ;
- Mệnh giá;
- Giá mua;
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty.

► **Trái phiếu chưa niêm yết:**

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng cách sử dụng giá sạch do các bên định giá độc lập cung cấp.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau: (tiếp theo)

► *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom:*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc UpCom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo thứ tự sau đây:

- Giá mới nhất hiện có (giá cũ) được sử dụng trong lần định giá trước đó và không quá 90 ngày;
- Giá trị sổ sách được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất;
- Giá mua;
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty.

Tuy nhiên, cổ phiếu đầu tư từ nguồn vốn của quỹ mỗi cho mục đích thiết lập quỹ liên kết đơn vị mới vào ngày 21 tháng 11 năm 2022 và nắm giữ tới ngày 7 tháng 3 năm 2024 trước khi quỹ chính thức chào bán cho chủ hợp đồng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Kể từ ngày 7 tháng 3 năm 2024, các cổ phiếu đầu tư từ nguồn vốn của quỹ mỗi cũng được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

► *Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi:*

Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản đầu} \\ \text{tư chứng khoán} \\ \text{đang hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \\ \text{của doanh nghiệp} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} - \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{doanh nghiệp} \\ \text{đang sở hữu} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo} \\ \text{tài chính năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{thực tế trên} \\ \text{thị trường} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
- Đồ đạc và thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
- Phương tiện vận chuyển	6 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần hàng năm vào kết quả kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê văn phòng trả trước;
- ▶ Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng;
Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh số kế hoạch dự kiến từng năm so với tổng doanh số kế hoạch trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.
- ▶ Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị, quảng bá;
Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị, quảng bá theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ hàng tháng căn cứ theo điều kiện, điều khoản trong các hợp đồng phân phối.

(j) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Lợi ích của nhân viên

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp ốm đau, nghỉ hưu và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo quy định.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- (i) Dự phòng toán học
- (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
- (iii) Dự phòng bồi thường
- (iv) Dự phòng chia lãi
- (v) Dự phòng bảo đảm cân đối
- (vi) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định của Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Công văn số 16349/BTC-QLBH ngày 27 tháng 12 năm 2018 do Bộ Tài Chính ban hành.

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí), được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi. Việc xác định lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho mức tử vong được ấn định tại một mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

► ***Đối với các sản phẩm truyền thống***

Đối với các sản phẩm truyền thống với mức điều chỉnh hệ số Zillmer là 3%, phí bảo hiểm thuần được sử dụng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật tối đa không thể vượt quá:

- 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ thời hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo;
- tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
- lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau: (tiếp theo)

(i) Dự phòng toán học (tiếp theo)

► Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(i), hoặc Giá trị hoàn lại;
cộng
- (ii) dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết;
cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là tổng số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng, thường duy trì hợp đồng và thưởng tri ân khách hàng.

► Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(ii);
cộng
- (ii) phí bảo hiểm chưa phân bổ;
cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

► Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(i);
cộng
- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8 hoặc 1/24 theo phương pháp dự phòng trong Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm đã được phê duyệt.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường cũng bao gồm các dự phòng bồi thường khác (như dự phòng cho các hợp đồng đang được miễn thu phí, đang được trả quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng cho các hợp đồng giáo dục mà bên mua bảo hiểm đã tử vong (bao gồm các sản phẩm Phú – An Gia Thành Tài, Phú – Đăng Khoa Thành Tài, Pru-Tương Lai Tươi Sáng, dự phòng cho việc hủy hợp đồng khi đang trong giai đoạn cân nhắc).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

(I) Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại ngày báo cáo. Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo được áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn ít hơn một (01) năm và tái tục hàng năm theo Thông tư 67. Dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% của trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cho các sản phẩm sức khỏe theo cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được phê duyệt.

(iv) Dự phòng chia lãi

Theo Thông tư 67, Điều 39 dự phòng chia lãi chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai, trong đó:

- Dự phòng chia lãi đã công bố bằng giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố tính đến năm tài chính hiện hành, với cơ sở trích lập áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố (UPR) được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố = Dự phòng cho phần lãi năm trước + Dự phòng cho phần lãi năm nay - Lãi đã thanh toán trong năm.

Việc trích lập dự phòng cho phần lãi chưa công bố phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó; và
- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

(v) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm tương ứng với 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết là khoản dự phòng cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được thiết lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được trích lập theo phương pháp phù hợp với Công Văn 16349.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn chủ sở hữu và bảo đảm khả năng thanh toán.

(o) Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

- ▶ *Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán**

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

► **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(iii) Giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210/2009/TT-BTC không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá (ngoại trừ các công cụ tài chính từ quỹ liên kết đơn vị, giá trị sau ghi nhận ban đầu được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020).

ks

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(s) Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác

Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác bao gồm khoản chi trả đáo hạn, quyền lợi tiền mặt định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong. Quyền lợi đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi tiền mặt định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán. Chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Doanh thu các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty được xác lập trong thời gian nắm giữ chứng khoán. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh. Không có khoản chi phí khai thác bảo hiểm chờ phân bổ nào được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan được đề cập tới bao gồm nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền	1.966	2.795
Tiền mặt	3.125.646	4.665.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.389	267.705
Tiền đang chuyển	3.281.157	1.441.267
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>6.505.158</u>	<u>6.376.826</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị				
- Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UpCom	496.645.153	19.100.194 604.664	467.743.500	14.916.781 241.855
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm				
	138.457.944	8.063.464 1.390.000	-	11.793.472 -
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị				
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm				
- Chứng chỉ quỹ				
		6.864.582		6.584.298
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		36.022.904		33.536.406 (1.955)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)		<u>36.022.904</u>		<u>33.534.451</u>

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phản ánh dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị. Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	1.955	342
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	-	1.613
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(1.955)	-
Số cuối năm	-	1.955

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Số cuối năm Triệu VND</i>	<i>Số đầu năm Triệu VND</i>
Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng	2.748.197	3.738.861

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm Triệu VND</i>	<i>Số đầu năm Triệu VND</i>
Lãi phải thu ngắn hạn	5.658.155	4.744.716
Phải thu từ các đại lý	62.396	69.416
Tạm ứng cho người lao động	1.173	297
Phải thu khác	120.620	40.587
	5.842.344	4.855.016

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm Triệu VND</i>	<i>Số đầu năm Triệu VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên một năm	106.969	1.636.251
Kỳ quỹ cho hợp đồng thuê	44.167	39.190
Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	26.000	26.000
Kỳ quỹ khác	6.070	8.759
	183.206	1.710.200

- (i) Kỳ quỹ bảo hiểm là khoản tiền kỳ quỹ được tính 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Khoản kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 26.000 triệu VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.000 triệu VND) được dùng làm khoản kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	159.009	231.777	7.398	398.184
Mua trong năm	-	40.091	-	40.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	23.409	279	-	23.688
Thanh lý	-	(11.555)	-	(11.555)
Xóa sổ	(57.288)	-	-	(57.288)
Số cuối năm	125.130	260.592	7.398	393.120
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	117.959	185.677	3.434	307.070
Khấu hao trong năm	23.276	22.086	1.048	46.410
Thanh lý	-	(11.163)	-	(11.163)
Xóa sổ	(55.048)	-	-	(55.048)
Số cuối năm	86.187	196.600	4.482	287.269
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	41.050	46.100	3.964	91.114
Số cuối năm	38.943	63.992	2.916	105.851

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 218.560 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 273.972 triệu VND)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	603.356
Mua trong năm	1.704
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	131.426
Số cuối năm	736.486
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	334.535
Hao mòn trong năm	147.223
Số cuối năm	481.758
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	268.821
Số cuối năm	254.728

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 290.209 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 234.341 triệu VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Số đầu năm	176.033	118.422
Tăng trong năm	100.218	359.657
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(23.688)	(39.473)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(131.426)	(262.573)
Số cuối năm	121.137	176.033

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		25.000		25.000
Đầu tư dài hạn khác Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị (a)				
- Trái phiếu Chính phủ	4.301.718	443.402	6.301.718	725.824
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	550.000	61.775	550.000	63.808
- Trái phiếu doanh nghiệp	555.216	282.720	27.330	77.703
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi dài hạn (c)		602.653		514.917
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (b)				
- Trái phiếu Chính phủ	595.374.935	65.592.770	579.394.935	64.486.704
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	59.720.000	6.139.131	57.720.000	5.951.487
- Trái phiếu đô thị	8.600.000	884.492	8.600.000	888.109
- Trái phiếu doanh nghiệp	6.463.715	17.631.500	6.502.781	17.007.529
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi dài hạn (c)		37.264.795		27.760.416
		128.928.238		117.501.497

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ liên kết đơn vị phù hợp với chính sách đầu tư, mục tiêu đầu tư và hạn mức đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và phải bảo đảm giá trị của mỗi quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 50.000 triệu VND. Công ty được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào quỹ liên kết đơn vị. Công ty có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu giá trị của từng quỹ liên kết đơn vị lớn hơn 50.000 triệu VND (gọi chung là quỹ mỗi). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị quỹ mỗi đã đóng góp và thu nhập đầu tư lũy kế là 300.227 triệu VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 204.964 triệu VND). Giá trị này bao gồm giá trị ban đầu của quỹ mỗi đóng góp bằng tài sản của quỹ chủ sở hữu đo lường theo giá trị hợp lý tại ngày 07 tháng 03 năm 2024 là 282.531 triệu VND để thành lập quỹ PruLink Tương Lai Xanh và Công ty đã chính thức chào bán quỹ PruLink Tương Lai Xanh cho các khách hàng mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị vào ngày 08 tháng 03 năm 2024.

(b) Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết chung

Theo quy định hiện hành, Quỹ liên kết chung được thành lập trước khi hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết và có tổng giá trị không thấp hơn 50.000 triệu VND. Công ty được hưởng phần kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ này ("Quỹ mỗi") theo lãi suất công bố áp dụng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Công ty có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu vẫn đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết chung không thấp hơn 50.000 triệu VND.

Quỹ hưu trí tự nguyện

Theo quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng quỹ chủ sở hữu đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện không thấp hơn 200.000 triệu VND và phải duy trì tối thiểu 200.000 triệu VND tại quỹ này. Công ty được hưởng phần lãi suất đầu tư đối với phần đóng góp này tương ứng với lãi suất đầu tư công bố của quỹ hưu trí tự nguyện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị quỹ mỗi mà quỹ chủ sở hữu đã đóng góp và thu nhập đầu tư lũy kế là 279.636 triệu VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 272.460 triệu VND).

(c) Tiền gửi dài hạn và chứng chỉ tiền gửi

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc nhiều hơn một năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm Triệu VND</i>	<i>Số đầu năm Triệu VND</i>
Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước (i)	7.623.788	7.765.484
Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị, quảng bá (ii)	248.020	276.864
Công cụ và dụng cụ	19.258	27.239
Chi phí trả trước dài hạn khác	58.861	43.273
	7.949.927	8.112.860

(i) Biến động phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu VND</i>	<i>Năm trước Triệu VND</i>
Số đầu năm	7.765.484	3.924.161
Biến động trong năm	(100.000)	3.934.495
Phân bổ trong năm	(41.696)	(93.172)
Số cuối năm	7.623.788	7.765.484

(ii) Biến động của ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu VND</i>	<i>Năm trước Triệu VND</i>
Số đầu năm	276.864	132.594
Biến động trong năm	-	305.600
Phân bổ trong năm	(28.844)	(161.330)
Số cuối năm	248.020	276.864

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

14. PHẢI TRẢ VỀ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Quyền lợi tiền mặt định kỳ phải trả	5.740.375	4.977.802
Hoa hồng, thưởng và hỗ trợ phải trả cho đại lý	1.156.279	2.646.594
Quyền lợi bảo hiểm phải trả vào ngày đáo hạn	1.109.820	1.109.786
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	255.918	144.960
Các khoản thưởng phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	125.402	121.501
Các khoản phải trả bồi thường đã phê duyệt	110.014	106.753
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	4.154	6.170
Phải trả khác	57.485	120.798
	8.559.447	9.234.364

15. THUẾ PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP TỪ NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải thu từ nhà nước

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6	990

(b) Thuế phải nộp cho Nhà nước

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.399	265.597
Thuế thu nhập cá nhân	42.553	68.382
Thuế giá trị gia tăng	16	45
Các loại thuế khác	16.134	64.255
	301.102	398.279

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí thưởng và hỗ trợ đại lý	561.734	171.336
Chi phí công nghệ thông tin	411.052	269.188
Chi phí tiếp thị	365.082	246.062
Chi phí nhân sự bao gồm các khoản phúc lợi cho nhân viên	168.379	143.893
Phí tư vấn và dịch vụ chuyên môn	64.270	58.022
Hội nghị và sự kiện	47.299	51.422
Chi phí khác	137.447	74.672
	1.755.263	1.014.595

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
- Phí bảo hiểm tạm thu	156.890	152.613
- Phí bảo hiểm nhận trước	47.351	38.515
Phải trả ngắn hạn khác:		
- Phải trả các công ty liên quan (i)	507.483	1.519.483
- Phải trả khác	42.967	34.971
	754.691	1.745.582

(i) Phải trả các công ty liên quan bao gồm:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Phải trả cho công ty con (*)		
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	84.736	74.299
Phải trả các công ty liên quan khác (**)		
- Prudential Corporation Holdings Limited (***)	237.650	1.352.128
- Pulse Ecosystems Pte Ltd (****)	118.730	87.178
- Prudential Service Singapore Pte Ltd	61.423	-
- Eastspring Investments (Singapore) Limited	2.897	4.741
- Prudential Assurance Co. Singapore (Pte) Ltd	2.047	1.137
	507.483	1.519.483

(*) Các khoản phải trả cho công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phí quản lý quỹ và phí dịch vụ, phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(**) Các khoản phải trả các công ty liên quan không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

(***) Căn cứ theo công văn số 8732/BTC-QLBH của Bộ Tài chính, ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2023 về việc chấp thuận nguyên tắc Đơn đề nghị thay đổi vốn điều lệ của Prudential Việt Nam, Prudential Corporation Holdings Limited đã chuyển số tiền 1.300.000 triệu VND vào tài khoản vốn của Công ty mở tại ngân hàng Citibank Việt Nam để tăng vốn điều lệ. Vào ngày 19 tháng 3 năm 2024, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt tăng vốn theo Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC9/KDBH. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 19 tháng 3 năm 2024 là 7.697.750 triệu VND.

(****) Các khoản phải trả chủ yếu là chi phí theo thỏa thuận dịch vụ của hệ thống Pulse và các phí dịch vụ khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

18. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	25.539	25.048
Trích lập dự phòng trong năm	2.802	3.339
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.764)	(2.848)
Số cuối năm	23.577	25.539

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm Triệu VND	Thay đổi dự phòng trong năm Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Dự phòng toán học (i)	123.444.009	7.483.578	130.927.587
Dự phòng phí chưa được hưởng	594.742	(63.759)	530.983
Dự phòng bồi thường	2.506.046	333.252	2.839.298
Dự phòng chia lãi	14.302.510	1.815.705	16.118.215
Dự phòng bảo đảm cân đối	284.716	33.729	318.445
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	86.417	17.569	103.986
	141.218.440	9.620.074	150.838.514

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự phòng toán học bao gồm các khoản dự phòng phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Quỹ liên kết đơn vị – đầu tư	22.034.825	17.613.763
Quỹ liên kết chung – đầu tư	9.894.912	8.426.411
Quỹ hưu trí – đầu tư	2.184	1.909
	31.931.921	26.042.083

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp Triệu VND	Quỹ dự trữ bất buộc Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm trước				
Số đầu năm	6.397.750	595.126	12.229.182	19.222.058
Tăng vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.113.865	3.113.865
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	44.649	(44.649)	-
Số cuối năm	6.397.750	639.775	15.298.398	22.335.923
Năm nay				
Số đầu năm	6.397.750	639.775	15.298.398	22.335.923
Tăng vốn góp trong năm	1.300.000	-	-	1.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.737.215	2.737.215
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	130.000	(130.000)	-
Số cuối năm	7.697.750	769.775	17.905.613	26.373.138

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	12.579.173	15.533.940
Bảo hiểm hỗn hợp	8.366.233	9.026.683
Sản phẩm bổ trợ	1.993.785	2.270.955
Bảo hiểm sức khỏe	562.604	685.954
Bảo hiểm tử kỳ	496.654	179.858
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	33.052	38.352
Bảo hiểm hưu trí	204	216
Phí bảo hiểm được hoàn lại	(291.432)	(599.092)
Phí bảo hiểm gốc	23.740.273	27.136.866
Giảm dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 19)	63.759	59.009
	23.804.032	27.195.875

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Bảo hiểm hỗn hợp	179.345	166.034
Bảo hiểm sức khỏe	156.839	179.886
Sản phẩm bổ trợ	147.598	169.772
Bảo hiểm liên kết đầu tư	70.121	88.688
Bảo hiểm tử kỳ	12.430	13.367
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	155	178
	566.488	617.925

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác	14.304.869	13.172.716
Trong đó:		
- Bảo hiểm hỗn hợp	7.768.334	7.278.941
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	5.647.987	5.036.372
- Sản phẩm bổ trợ	490.389	468.040
- Bảo hiểm sức khỏe	234.226	216.904
- Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	83.658	102.234
- Bảo hiểm tử kỳ	80.275	70.161
- Bảo hiểm hưu trí	-	64
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(428.948)	(467.608)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	9.683.833	10.495.089
	23.559.754	23.200.197

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.320.779	2.105.591
Chi phí giám định bồi thường	23.830	4.243
Các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	175
	1.344.629	2.110.009

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi từ:	8.497.455	8.578.870
- Trái phiếu	5.172.570	4.924.568
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	2.751.816	3.111.460
- Khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	573.069	542.842
Phân bổ phụ trội của các trái phiếu	(482.190)	(460.851)
Lãi/(lỗ) từ việc bán các chứng khoán đầu tư	1.438.573	(195.468)
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị	2.123.593	2.301.614
Cổ tức	350.346	420.338
Hoạt động tài chính khác	(910)	(1.343)
	11.926.867	10.643.160

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí hoạt động đầu tư	395.741	341.144
Trong đó:		
- Phí quản lý đầu tư	275.173	231.608
- Chi phí khác	120.568	109.536
Quyền lợi tiền mặt định kỳ trả cho chủ hợp đồng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	253.054	215.732
	(1.955)	1.613
	646.840	558.489

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác cho đại lý bảo hiểm	2.406.692	3.493.324
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, hội thảo khách hàng	264.780	389.598
Chi phí liên quan đến thu phí và quản lý hợp đồng bảo hiểm	91.074	287.992
Chi phí bán hàng khác	696.696	656.184
	3.459.242	4.827.098

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí nhân sự bao gồm các khoản phúc lợi cho nhân viên	1.462.251	1.541.599
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	685.838	329.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.439	423.593
Chi phí dịch vụ từ vùng	250.172	156.280
Chi phí khấu hao và phân bổ	181.574	102.786
Thuế, phí và lệ phí	7.648	9.439
Chi phí khác	76.133	125.620
	2.915.055	2.688.701

B

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm 2024 (2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	749.672 (147.669)	607.322 85.627
Chi phí thuế TNDN	602.003	692.949

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.339.218	3.806.814
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)	667.844	761.363
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.229	15.654
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(70.070)	(84.068)
Chi phí thuế TNDN	602.003	692.949

43

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 - DNNT

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	351.053	202.919	148.134	(85.484)
Các khoản dự phòng	4.715	5.108	(393)	98
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35)	37	(72)	(241)
	<u>355.733</u>	<u>208.064</u>	<u>147.669</u>	<u>(85.627)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	<u>355.733</u>	<u>208.064</u>		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			<u>147.669</u>	<u>(85.627)</u>

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Hội đồng Thành viên có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty phù hợp với mô hình quản lý rủi ro "ba tuyến phòng vệ" của Tập đoàn Prudential. Mô hình này tách riêng các chức năng quản lý rủi ro, giám sát rủi ro và kiểm toán độc lập đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan.

► *Tuyến phòng vệ đầu tiên*

Chức năng nhận diện và quản lý rủi ro được thực hiện bởi tất cả các phòng ban bao gồm (1) nhận diện và quản lý rủi ro hàng ngày theo khẩu vị rủi ro được thiết lập bởi Công ty, (2) xác định và báo cáo các rủi ro đã và đang phát sinh và (3) quản lý các hoạt động kinh doanh phù hợp với khung kiểm soát theo quy định trong các chiến lược, các chính sách và các thước đo rủi ro được đặt ra bởi Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, hoặc các ủy ban khác được ủy quyền của Công ty.

► *Tuyến phòng vệ thứ hai*

Chức năng kiểm soát và giám sát việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng Pháp chế, Tuân thủ và Quản lý Rủi ro bao gồm (1) hỗ trợ Hội đồng Thành viên, Ủy ban Rủi ro, hoặc các ủy ban khác được ủy quyền của Công ty xây dựng và áp dụng khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro, các kế hoạch quản lý rủi ro, các chính sách rủi ro, báo cáo rủi ro và quy trình nhận diện rủi ro của Công ty, và (2) rà soát các hoạt động tiếp nhận rủi ro của tuyến phòng vệ đầu tiên, đánh giá các hoạt động được thực hiện bởi tuyến phòng vệ đầu tiên để quản lý và kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

► *Tuyến phòng vệ thứ ba*

Chức năng kiểm toán độc lập được đảm nhiệm bởi phòng Kiểm toán Nội bộ Tập đoàn cung cấp đánh giá độc lập về thiết kế, tính hiệu quả và việc thực thi của toàn hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm quản lý rủi ro và tuân thủ.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

	<i>Vốn điều lệ của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Vốn chủ sở hữu của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Vốn điều lệ tối thiểu (triệu VND)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.697.750	26.373.138	1.300.000

Yêu cầu về vốn điều lệ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải các khoản nợ phải trả và đáp ứng quy định về biên khả năng thanh toán của Công ty cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 46/2023/NĐ-CP và thông tư 50/2017/TT-BTC.

Bảng sau tóm tắt lại biên khả năng thanh toán của Công ty với quy định và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.111.174	8.869.710	192,92
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.037.616	9.022.455	144,50

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị Triệu VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.503.192	-	-	6.503.192
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.668.128	-	-	8.668.128
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.864.582	-	-	6.864.582
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	2.748.197	-	-	2.748.197
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	5.772.357	2.301	66.513	5.841.171
Phải thu khách hàng				
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Các khoản đầu tư dài hạn				
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu đô thị	73.121.570	-	-	73.121.570
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	37.867.448	-	-	37.867.448
Trái phiếu doanh nghiệp	17.914.220	-	-	17.914.220
Ký quỹ bảo hiểm	26.000	-	-	26.000
Các khoản phải thu dài hạn	155.599	1.607	-	157.206
	159.641.293	3.908	66.513	159.711.714

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị Triệu VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.374.031	-	-	6.374.031
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngắn hạn	12.035.327	-	-	12.035.327
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	6.584.298	-	-	6.584.298
Phải thu khách hàng	3.738.861	-	-	3.738.861
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.835.751	1.461	17.507	4.854.719
Các khoản đầu tư dài hạn				
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh				
và Trái phiếu đô thị	72.115.932	-	-	72.115.932
Tiền gửi dài hạn	28.275.333	-	-	28.275.333
Trái phiếu doanh nghiệp	17.085.232	-	-	17.085.232
Kỳ quỹ bảo hiểm	26.000	-	-	26.000
Các khoản phải thu dài hạn	1.684.200	-	-	1.684.200
	152.754.965	1.461	17.507	152.773.933

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.
Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tín cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.
Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi của Công ty chủ yếu được gửi tại các ngân hàng danh tiếng và Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các ngân hàng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm tương ứng. Các khoản tạm ứng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm được giới hạn đến 100% giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm tương ứng nhưng không được dưới 500.000 VND.

(iv) Các khoản phải thu ngắn hạn

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty đã thiết lập các chính sách và thủ tục như sau:

- Chính sách rủi ro tín dụng của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro tín dụng cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro tín dụng được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét độ thích hợp và đáp ứng sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Hội đồng Thành viên của Công ty giám sát việc Ban Giám đốc thực thi việc tuân thủ các chính sách và quy trình quản lý rủi ro như thế nào, và xem xét cơ chế quản lý rủi ro đã được thiết lập đầy đủ chưa đối với các rủi ro mà Công ty đang gặp phải.
- Các hợp đồng tái bảo hiểm được ký kết với các nhà tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm tốt và rủi ro tập trung được giảm thiểu khi tuân theo những chính sách giới hạn với các đối tác được xem xét hàng năm bởi Ban Giám đốc và thường xuyên được xem xét lại. Tại ngày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc tiến hành đánh giá lại tình hình tài chính của các nhà tái bảo hiểm, từ đó cập nhật lại chính sách tái bảo hiểm, đảm bảo việc trích lập dự phòng một cách đầy đủ.
- Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp các khoản phải thu phí bảo hiểm chỉ xảy ra trong khoảng thời gian gia hạn nộp phí được quy định trong điều khoản hợp đồng cho đến khi hợp đồng được thanh toán hoặc hết hiệu lực. Hoa hồng trả cho các bên trung gian được căn trừ với các khoản phải thu từ các bên này nhằm giảm thiểu rủi ro nợ khó đòi.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá, chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(v) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này và cũng không kỳ vọng bất kỳ khoản lỗ nào xảy ra đối với Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(vi) Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi những doanh nghiệp và ngân hàng danh tiếng, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và cũng không kỳ vọng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	8.772.887	8.772.887	8.772.887
Chi phí phải trả	1.755.263	1.755.263	1.755.263
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	550.450	550.450	550.450
	11.078.600	11.078.600	11.078.600
Tại 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	9.735.033	9.735.033	9.735.033
Chi phí phải trả	1.014.595	1.014.595	1.014.595
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.554.454	1.554.454	1.554.454
	12.304.082	12.304.082	12.304.082

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thanh khoản của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thanh khoản cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thanh khoản được giám sát chặt chẽ và các vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản và kỳ hạn của tài sản đã được ban hành nhằm đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn tài chính có sẵn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán về đầu tư và bảo hiểm. Công ty đầu tư phần lớn vào các tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm trái phiếu Chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn.
- Các kế hoạch dự phòng tài chính được thiết lập, trong đó quy định về số dư quỹ tối thiểu cần duy trì để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như là khi có các sự kiện xảy ra.

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thị trường của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thị trường cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thị trường được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản được ban hành nhằm đảm bảo các nghĩa vụ phải trả cho chủ hợp đồng và các tài sản được nắm giữ tạo ra thu nhập tương ứng với kỳ vọng cho chủ hợp đồng.
- Công ty quy định việc đầu tư đa dạng vào các loại hình đầu tư khác nhau do Công ty có nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi, tiền mặt cho chủ hợp đồng ngay cả khi lãi suất giảm.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động do các thay đổi trong tỷ giá ngoại tệ so với VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VND và rủi ro tỷ giá chủ yếu phát sinh đối với Đô la Mỹ, Đô la Hồng Kông, Bảng Anh, Ringgit Malaysia và Đô la Singapore. Phần lớn tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận cùng loại tiền tệ với nợ phải trả tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư chủ yếu là VND. Do đó, Công ty không có rủi ro tỷ giá trọng yếu.

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty trước các biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức độ hiện tại của tỷ giá hối đoái, sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là không trọng yếu bởi vì Công ty không có số dư trọng yếu đối với tài sản/nợ phải trả thuần bằng đồng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến đổi do các thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất được quản lý liên tục bởi Công ty thông qua các chính sách và quy trình sau:

- Công ty cố gắng đạt được những tiêu chí đầu tư, và đảm bảo những biến động của tài sản trên thị trường được phản ánh trong việc gia tăng các quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Công ty cũng thiết lập những giới hạn đầu tư chiến lược rõ ràng, và sẽ được xem xét định kỳ thường xuyên bởi Ủy ban Quản lý Tài sản và Công nợ.
- Công ty gia tăng việc giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị để loại bỏ rủi ro đầu tư của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, bảng tóm tắt rủi ro lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	3.125.646	4.665.059
Các khoản tương đương tiền	3.281.157	1.441.267
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi (*)	8.668.128	12.035.327
Đầu tư tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
- Trái phiếu Chính phủ	443.402	725.824
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	61.775	63.808
- Trái phiếu doanh nghiệp	282.720	77.703
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi (*)	602.653	514.917
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác		
quỹ liên kết đơn vị		
- Trái phiếu Chính phủ	65.592.770	64.486.704
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	6.139.131	5.951.487
- Trái phiếu đô thị	884.492	888.109
- Trái phiếu doanh nghiệp	17.631.500	17.007.529
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi (*)	37.264.795	27.760.416
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm		
từ giá trị hoàn lại	6.864.582	6.584.298
Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000	26.000

(*) Trong năm 2024, Công ty có phát sinh các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi.

30. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 55.125 triệu VND (2023: 52.882 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(f) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo.

- Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu Chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo là giá yết bình quân gia quyền gần nhất trên sàn HNX. Nếu không có giao dịch trên sàn HNX trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

- Cổ phiếu niêm yết và cổ
phiếu đã đăng ký giao
dịch trên UpCom

19.100.194	19.100.194	14.916.781	14.916.781
------------	------------	------------	------------

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

- Trái phiếu Chính phủ

443.402	443.402	725.824	725.824
---------	---------	---------	---------

- Trái phiếu bảo lãnh bởi
Chính phủ

61.775	61.775	63.808	63.808
--------	--------	--------	--------

- Trái phiếu doanh nghiệp

282.720	282.720	77.703	77.703
---------	---------	--------	--------

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

31. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

(a) Chính sách chấp nhận rủi ro bảo hiểm

Để đảm bảo sự phù hợp của các rủi ro bảo hiểm được chấp nhận bởi Công ty:

- Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh, bằng câu hỏi của Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhằm đảm bảo bước thẩm định đầu tiên được thực hiện một cách hiệu quả theo tình hình hiện tại của thị trường; và
- Cập nhật thường xuyên với các công ty tái bảo hiểm nhằm đảm bảo các hướng dẫn và công cụ thẩm định mới nhất đang được sử dụng; và chủ động làm việc với các công ty tái bảo hiểm trong quá trình thẩm định các trường hợp đặc biệt.

(b) Phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro phát sinh

- Thường xuyên thực hiện các phân tích toàn diện về kinh nghiệm thực tế trên các tiêu chí khác nhau (theo sản phẩm, theo giới tính, theo vùng, theo năm hợp đồng.v.v.);
- Giám sát các giao dịch một cách liên tục thông qua việc sử dụng các chỉ số khác nhau và các giới hạn đã được xác định trước; và
- Tiến hành các cuộc họp thường xuyên về vấn đề bồi thường bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm để thảo luận về các kinh nghiệm thực tế, quyết định các hành động để cải thiện tình hình hiện tại nếu cần thiết và theo dõi tính hiệu quả của các hành động đó. Các hành động được thảo luận có thể bao gồm việc thay đổi các giả định tính phí và/hoặc tái định phí sản phẩm bảo hiểm.

(c) Các phương pháp sử dụng để hạn chế hoặc chuyển giao rủi ro

Rủi ro tử vong và rủi ro bệnh tật của Công ty được chuyển nhượng hoặc giới hạn bằng cách thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm có xếp hạng tín dụng tài chính mạnh.

Hàng năm, chiến lược tái bảo hiểm được xem xét và báo cáo với Hội đồng Thành viên, bảo đảm việc tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và các chính sách có liên quan khác của Tập đoàn Prudential.

(d) Các cam kết huy động vốn vay hoặc vốn góp để chi trả khi cần thiết

Nhằm đảm bảo cho việc chi trả các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết, Công ty:

- Duy trì tài sản tiền mặt cao hơn mức tối thiểu theo quy định của pháp luật; và
- Duy trì biên khả năng thanh toán lành mạnh, ít nhất cao hơn 10% so với mức yêu cầu tối thiểu do pháp luật quy định.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Mẫu B 09 – DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghị quyết	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Prudential Corporation Holdings Limited	Công ty mẹ	Góp vốn bằng tiền (Thuyết minh 17)	-	1.300.000
		Dịch vụ cung cấp cho Công ty	250.172	156.280
		Chi phí Công ty trả hộ	-	2.510
		Chi phí trả hộ cho Công ty	125.872	196.946
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	Công ty con	Phí quản lý ủy thác đầu tư	275.173	231.608
		Phí quản lý quỹ	17.626	16.059
		Dịch vụ do Công ty cung cấp	1.867	3.948
		Chi phí Công ty trả hộ	2.953	2.518
		Phí dịch vụ khác	35.231	31.728
		Cổ tức được nhận	-	200.000
		Phí báo cáo thành tích nhanh	6.120	2.922
Eastspring Investments (Singapore) Limited	Công ty liên quan khác	Phí thẩm định tín dụng	11.211	9.934
		Phí tư vấn của Công ty	1.459	8.044
Prudential Investment Management Private Limited	Công ty liên quan khác	Phí tư vấn	5.178	-
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan khác	Dịch vụ cung cấp cho Công ty	6.499	51.183
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan khác	Dịch vụ cung cấp cho Công ty	159.501	78.538
Pulse Ecosystems Pte Ltd	Công ty liên quan khác	Dịch vụ cung cấp cho Công ty	237.485	390.732
		Chi phí Công ty trả hộ	302	-
Prudential (Cambodia) Life Assurance Plc	Công ty liên quan khác	Chi phí Công ty trả hộ	-	1.904
Prudential Assurance Co. Singapore (Pte) Limited	Công ty liên quan khác	Chi phí Công ty trả hộ	803	-
		Chi phí trả hộ cho Công ty	1.065	1.149

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí nhân sự bao gồm các khoản phúc lợi	87.937	124.919

33. CAM KẾT

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Được duyệt và đã ký kết hợp đồng	199.770	321.012

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Trong vòng một năm	154.411	129.746
Trong vòng hai đến năm năm	209.748	252.217
	364.159	381.963

34. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Sau khi đã thực hiện rà soát theo yêu cầu nêu tại Kết luận thanh tra số 812/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 ("Kết luận thanh tra") của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã có báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản cho Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm ngày 6 tháng 2 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận được thêm bất kỳ yêu cầu hay hướng dẫn thực hiện chi tiết nào khác từ các cơ quan quản lý liên quan đến các khoản chi phí được nêu tại Kết luận thanh tra. Trường hợp có thêm những hướng dẫn không thuận lợi khác từ các cơ quan chức năng liên quan đến các khoản chi phí được nêu tại Kết luận thanh tra, nghĩa vụ thuế phát sinh từ những khoản chi phí này trong các năm tài chính khác có thể bị ảnh hưởng. Tuy nhiên ảnh hưởng tiềm tàng này chưa xác định được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu B 09 – DNNT

35. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,06	27,51
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,25	0,30
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,94	72,49
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,05	87,36
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,95	12,64
3.	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán hiện hành <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	4,33	3,71
	Khả năng thanh toán nhanh <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,55	0,49
			Năm nay	Năm trước
4.	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	1,77	2,15
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,77	11,71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,38	13,94

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Conor Martin O'Neill
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025